

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 228/2018/DS-PT
Ngày 20 - 8 - 2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 148/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 170/2018/QĐPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 508/2018/QĐH-PT ngày 25 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đinh Hồng Q, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Tổ nhân dân tự quản số XX/Y ÔX, khu phố HH, thị trấn L, huyện LĐ, tỉnh BR

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn C, sinh năm: 1957

Địa chỉ: ấp ĐN, xã LQ, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Minh V
– Văn phòng Luật sư Trần Minh V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Tấn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Đinh Hồng Q trình bày:

Giữa anh và ông C có quen biết với nhau từ trước nên anh có cho ông C vay các khoản tiền cụ thể như sau:

Vào ngày 14/01/2014, ông Nguyễn Tấn C có vay của anh số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng, lãi suất do hai bên thỏa thuận, phương thức trả lãi vào ngày 14 hàng tháng.

Vào ngày 27/5/2014, ông Nguyễn Tấn C có vay của anh số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất 1%/tháng, phương thức trả lại vào ngày 27 hàng tháng.

Vào ngày 05/9/2014, ông Nguyễn Tấn C có vay của anh số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng, lãi suất 1%/tháng, phương thức trả là vào ngày 05 hàng tháng.

Vào ngày 28/5/2015, ông Nguyễn Tấn C có vay của anh số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất 1%/tháng, phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Vào ngày 07/10/2015, ông Nguyễn Tấn C có vay của ông số tiền 1.500.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng, lãi suất là 1%/tháng, phương thức trả lãi vào ngày 07 hàng tháng.

Khi vay thì hai bên có lập hợp đồng vay và có công chứng, chứng thực. Anh biết ông C có tài sản là đất ở LH nên ông mới đồng ý cho ông C vay số tiền như vậy.

Tổng cộng ông C vay của anh số tiền 4.800.000.000 đồng. Đến nay cả 05 hợp đồng đều quá hạn trả nợ nhưng ông C vẫn chưa trả tiền vốn và tiền lãi phát sinh như thỏa thuận của từng hợp đồng. Vì vậy, nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 4.800.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo từng hợp đồng là 1%, riêng hợp đồng ngày 14/01/2014 chỉ ghi lãi suất hai bên tự thỏa thuận thì ông yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, kể từ ngày vay của từng hợp đồng cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, sau đó tiếp tục tính lãi cho đến khi ông C hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho anh.

Bản tự khai ngày 23/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tấn C trình bày:

Ngày 14/01/2014, ông có vay của anh Đinh Hồng Q số tiền 190.000.000 đồng thông qua một người trung gian giới thiệu anh Q cho ông C. Khi vay có lập hợp đồng vay và có công chứng chứng thực, thực tế ông chỉ vay 190.000.000 đồng nhưng khi lập hợp đồng là 300.000.000 đồng vì số tiền còn lại là do ông hứa thưởng cho anh Q.

Các hợp đồng vay ngày 27/5/2014, ngày 05/9/2015, ngày 28/5/2015 và ngày 07/10/2015 mà anh Q trình bày thì ông thừa nhận là ông có ký tên vào các hợp đồng và có công chứng chứng thực nhưng thực tế là ông không nhận tiền từ anh Q tạo áp lực đối với ông. Bởi vì ông có một số tài sản tại khu phố HS, thị trấn LH, huyện LĐ, tỉnh BR nhưng hiện tại tài sản vẫn còn đang tranh chấp nên anh Q mới cho ông mượn tiền.

Theo yêu cầu của anh Q thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả cho anh Q số tiền thực tế ông đã vay là 190.000.000 đồng và đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các Điều 430, 440, 463, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Đinh Hồng Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Tấn C có trách nhiệm trả lại cho anh Đinh Hồng Q số tiền vốn là 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ, tám trăm triệu đồng) và tính lãi các hợp đồng vay theo quy định pháp luật.

2. Buộc ông Nguyễn Tấn C có trách nhiệm trả cho anh Đinh Hồng Q số tiền gốc là 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ, tám trăm triệu đồng) và 1.254.500.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng chung buộc ông Nguyễn Tấn C phải trả cho ông Đinh Hồng Q số tiền là 6.054.500.000 đồng (sáu tỷ, không trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Tấn C về việc ông chỉ đồng ý trả 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho anh Đinh Hồng Q.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh Đinh Hồng Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Tấn C chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền như án tuyên thì hàng tháng ông C còn phải trả cho anh Quốc số tiền lãi đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Tấn C kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông C chỉ đồng ý trả cho anh Đinh Hồng Q số tiền 190.000.000 đồng và trả lãi suất hợp lý từ năm 2014 đến nay.

Nguyên đơn anh Đinh Hồng Q không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Giữa anh Q và ông C chỉ tồn tại các hợp đồng vay để xác lập ý chí nhưng không tồn tại biên nhận giao nhận tiền. Trong lời chứng của công chứng viên không có lời chứng nào thể hiện anh Q có giao tiền cho ông C. Việc anh Q cho ông C vay tiền tồn tại sự bất hợp lý vì khi hợp đồng vay lần thứ nhất nếu ông C không trả được tiền thì không có việc bên chủ nợ tiếp tục cho vay lần thứ 2, 3, 4, 5. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc để đưa ra bản án khách quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông C trình bày ông có ký tên vào các hợp đồng như anh Q trình bày và các hợp đồng này được công chứng hợp pháp, khi lập hợp đồng ông C có đọc kỹ và hiểu rõ nội dung các điều khoản trong hợp đồng. Ông C cho rằng ông chỉ nhận của anh Q 190.000.000 đồng từ hợp đồng ngày 14/01/2014 nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, trong khi anh Q không thừa nhận và việc ông C ký vào các hợp đồng là do bị anh Q ép buộc, ông C cũng thừa nhận ông không có báo chính quyền địa phương. Do đó, Tòa sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tấn C và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chứng cứ nguyên đơn anh Đinh Hồng Q khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Tấn C là 05 hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2014, ngày 27/5/2014, ngày 05/9/2014, ngày 28/5/2015 và ngày 07/10/2015. Căn cứ vào 05 hợp đồng nêu trên đã thể hiện tổng số tiền ông C vay của anh Q là 4.800.000.000 đồng, từng hợp đồng này đều có chữ ký của ông C, anh Q, xác định rõ số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, phương thức trả lãi, thỏa thuận các bên tự giao nhận tiền và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao nhận tiền, quyền và nghĩa vụ của các bên, xử lý vi phạm hợp đồng,...và các hợp đồng này được công chứng tại Phòng công chứng PH, huyện LĐ, tỉnh BR.

[2] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cũng thừa nhận ông có ký tên vào các hợp đồng như anh Q trình bày và các hợp đồng này được công chứng hợp pháp, khi lập hợp đồng anh Q có đọc kỹ và hiểu rõ nội dung các điều khoản trong hợp đồng. Ông C cho rằng ông ký tên vào các hợp đồng là do anh Q ép buộc; tuy nhiên ông C không có chứng cứ chứng minh mình bị ép buộc, tại phiên tòa ông C cũng thừa nhận ông không có báo chính quyền địa phương. Trong khi đó anh Q cho rằng việc hai bên giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện.

[3] Từ những phân tích trên, việc Tòa sơ thẩm căn cứ vào các hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2014, ngày 27/5/2014, ngày 05/9/2014, ngày 28/5/2015 và ngày 07/10/2015 buộc ông C trả số tiền vốn vay là 4.800.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của anh Q tính đến ngày 18/4/2018 là 1.254.500.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi buộc ông C phải trả cho anh Q số tiền là 6.054.500.000 đồng là có căn cứ. Ông C kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Nguyễn Tấn C thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tấn C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Áp dụng các Điều 430, 440, 463, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Hồng Q về tranh chấp hợp đồng vay đối với ông Nguyễn Tấn C.

Buộc ông Nguyễn Tấn C trả cho anh Đinh Hồng Q số tiền gốc là 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ, tám trăm triệu đồng) và 1.254.500.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng buộc ông Nguyễn Tấn C phải trả cho anh Đinh Hồng Q số tiền là 6.054.500.000 đồng (sáu tỷ, không trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn C được miễn.

Hoàn trả cho anh Đinh Hồng Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.400.000 đồng (năm mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006494 ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn C được miễn.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng